TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2025
V/v tranh chấp ly hôn và giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thuỳ Ngân

2. Bà Đoàn Thị Liễu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Vĩnh B – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 440/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Quốc N, sinh năm 1970. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Hẻm C, số C L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Hẻm C, số C L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 19/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ nguyên đơn Trần Quốc N trình bày:

Anh và chị L tự nguyện cưới nhau và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 09/3/2006. Trong quá trình chung sống anh và chị L có 02 (hai) người con chung tên Trần Hoàng N1, sinh ngày 03/9/1998 và Trần Như Q, sinh ngày 26-8-2007. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng sau này thì vợ chồng mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống

hàng ngày, hay cãi vã, mặc dù vợ chồng anh cố gắng khắc phục nhưng không thành.

Nay anh thấy cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị L không thể tiếp tục sống chung, mục đích hôn nhân không đạt nên anh yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu L.

Về việc nuôi con chung: Hiện nay cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết, anh yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q đến khi trưởng thành và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2024, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu L trình bày như sau:

Chị và anh Trần Quốc N chung sống với nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh chị tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 09/3/2006. Trong quá trình chung sống anh chị có 02 (hai) người con chung tên Trần Hoàng N1, sinh ngày 03/9/1998 và Trần Như Q, sinh ngày 26-8-2007, hiện tại các cháu đang sống cùng chị và mẹ chồng chị. Về tài sản chung và về nợ chung không có.

Chị L xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2007 thì anh N có quan hệ với người phụ nữ khác chị L biết được và có đi đánh ghen, sau đó chị nghĩ anh N sẽ thay đổi tính tình nhưng mới đây khoảng 3-4 tháng nay thì anh N tự nhiên nói với chị L là muốn ly hôn với chị L, chị L cũng không biết chuyện gì xảy ra vì giữa vợ chồng chị không có mâu thuẫn gì cả, chị vẫn sống cùng mẹ chồng chị và chăm sóc các con, mẹ chồng rất chu đáo, vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 7/2024 cho đến nay, hiện tại chị mới biết anh N đang cặp bồ với phụ nữ khác, đến nay anh N cũng không về nhà, mẹ chồng và các con thì chị vẫn chăm sóc cho đến nay, chị xác nhận giữa vợ chồng chị không có mâu thuẫn gì cả.

Nay chị L có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Chị L không đồng ý ly hôn với anh N vì chị theo đạo thiên chúa.

Về việc nuôi con chung: Hiện cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết, nếu Toà xử cho ly hôn thì cháu Q có nguyện vọng sống với chị thì chị nuôi dưỡng và không cần cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn anh Trần Quốc N đối với bị đơn Nguyễn Thị Thu L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh N yêu cầu ly hôn và giải quyết việc nuôi con với chị L. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn và giải quyết việc nuôi con, bị đơn chị L có nơi cư trú tại số H, số C L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh N và chị L, tuy nhiên anh N và chị L vắng mặt tại phiên toà và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị L chung sống với nhau vào năm 2006 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân UBND phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 09/3/2006, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của anh N, Hội đồng xét xử xét thấy: Thời gian đầu sau khi cưới nhau, anh N và chị L chung sống hạnh phúc, nhưng sau này thì vợ chồng mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, hay cãi vã, mặc dù vợ chồng anh cố gắng khắc phục nhưng không thành, anh N và chị L không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cũng động viên anh N đoàn tụ lại với chị L để cùng nhau lo các con nhưng anh N vẫn cương quyết ly hôn với chị L, chị L cho rằng anh chị không có mâu thuẫn gì nhưng chị xác nhận vào năm 2007 anh N có quan hệ với người phụ nữ khác nên chị cũng đã đi đánh ghen, chị và anh N ly thân từ tháng 7/2024 cho đến nay, qua đó cho thấy giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn với nhau trong thời gian dài, hơn nữa giữa anh chị đã có một thời gian dài sống ly thân với nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo, cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N.

[5] Về việc nuôi con chung:

Anh N và chị L cùng xác nhận anh chị có 02 (hai) người con chung tên Trần Hoàng N1, sinh ngày 03/9/1998 và Trần Như Q, sinh ngày 26-8-2007.

Xét yêu cầu của anh N về việc yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi anh chị sống ly thân, cháu Q sống với chị L, chị L vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho con, mặt khác theo biên bản trình bày nguyện vọng ngày 18/12/2024 thì cháu Q

có nguyện vọng sống cùng chị L, và chị L cũng có ý kiến cháu Q có nguyện vọng sống với chị thì chị đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Q đến khi đủ 18 tuổi, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu Q cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị L cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

Đối với cháu N1 thì anh N và chị L cùng xác định cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N và chị L cùng xác nhận anh chị không có về tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[8] Về án phí: Nguyên đơn anh N yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh N phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Trần Quốc N ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Như Q, sinh ngày 26-8-2007 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị L cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

Đối với cháu Trần Hoàng N1, sinh ngày 03/9/1998 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Quốc N và chị Nguyễn Thị Thu L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Quốc N phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007488 ngày 13-9-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, anh N không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

5. Quyền kháng cáo: Anh Trần Quốc N và chị Nguyễn Thị Thu L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP Rạch Giá;
- CCTHADS TP Rạch Giá;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(ĐÃ KÝ)

Phan Thị Quyên